# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

| Ngày 30/06/2025 | 22,050 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **5.8%** | **13.4%** | **35.6%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**4,387**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1,791| 69.0%
YoY: ▲ 1,573| 55.9%

**LN thuần**
*Q2/25*
**373**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 196| 110%
YoY: ▲ 198| 113%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**327**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 176| 117%
YoY: ▲ 192| 142%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**10.9%**
YoY: +/-▲ 1.4%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**7.3%**
YoY: +/-▲ 1.7%

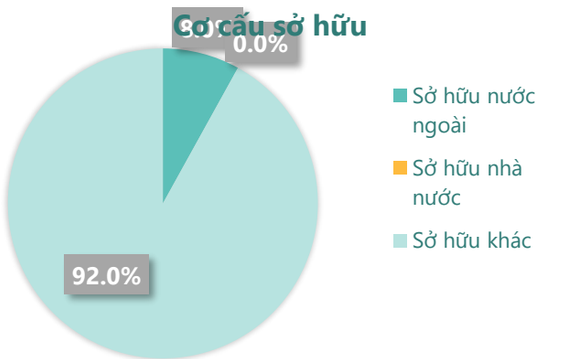
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 14,656 - 22,050 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 14,255 |
| Số lượng CPLH (CP) | 646,468,336 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 10,318,250 |
| Sở hữu nước ngoài | 8.0% |
| Beta | 1.00 |
| EPS | 1,224 |
| P/E | 18.0 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**6,983**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,519| 27.8%

**LN thuần**
*6T 2025*
**550**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼189| -25.6%

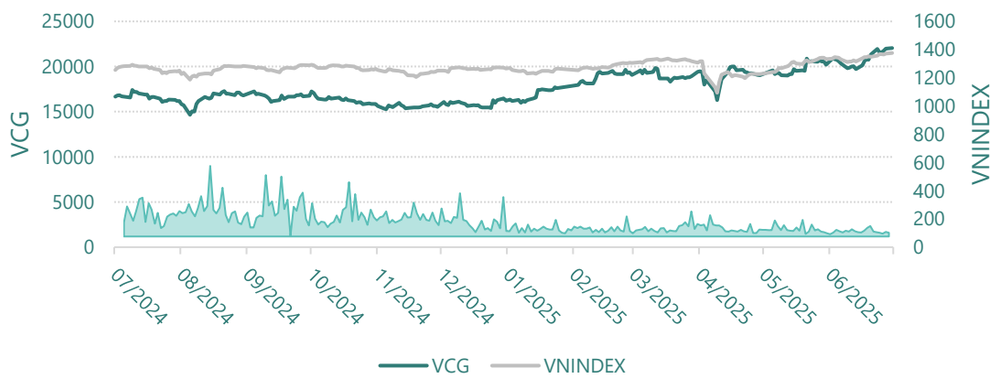
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**478**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼140| -22.6%

### Cơ cấu sở hữu

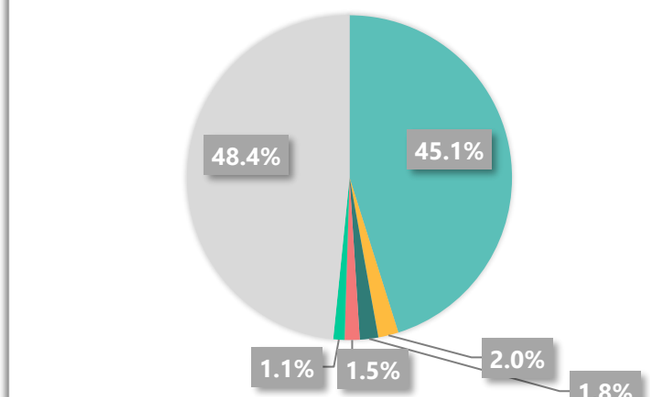



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



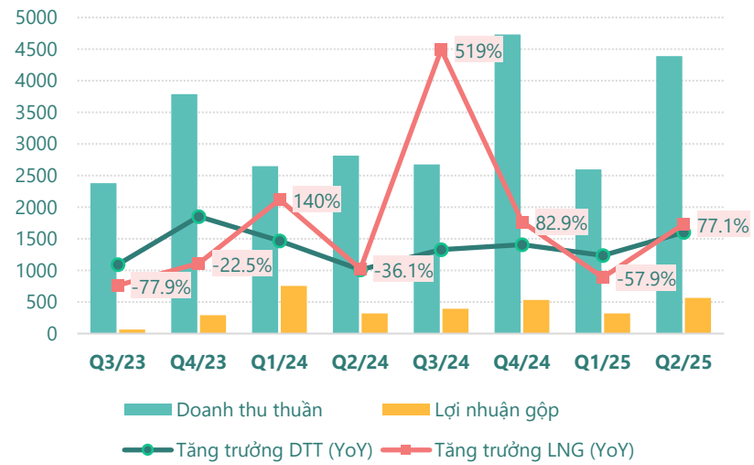

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

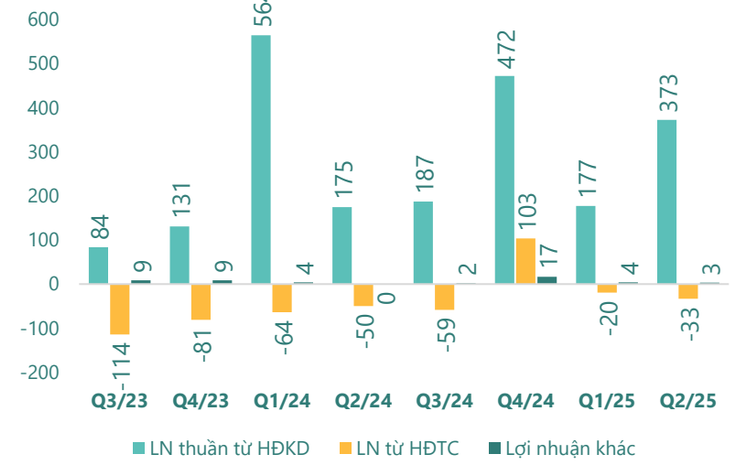
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



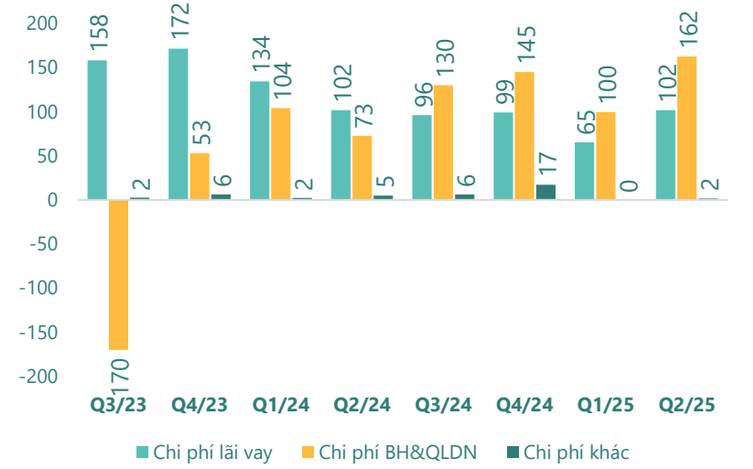

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



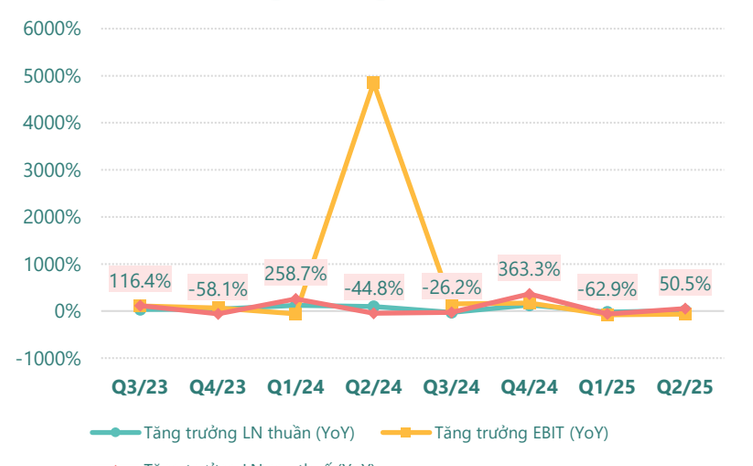

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



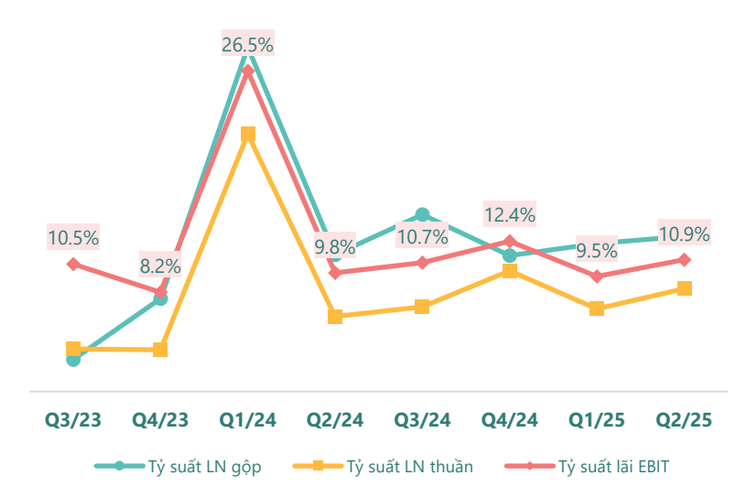

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



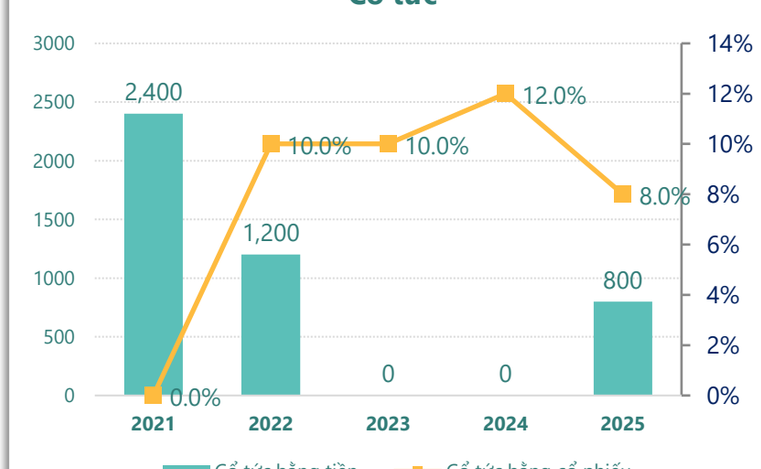

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

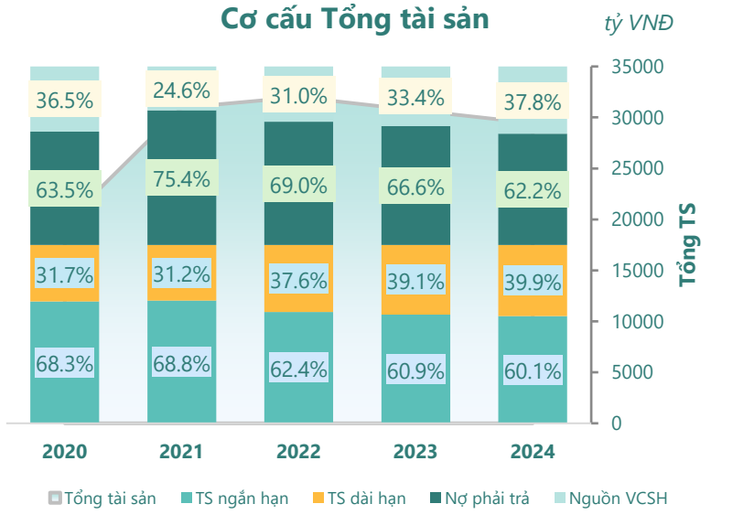
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

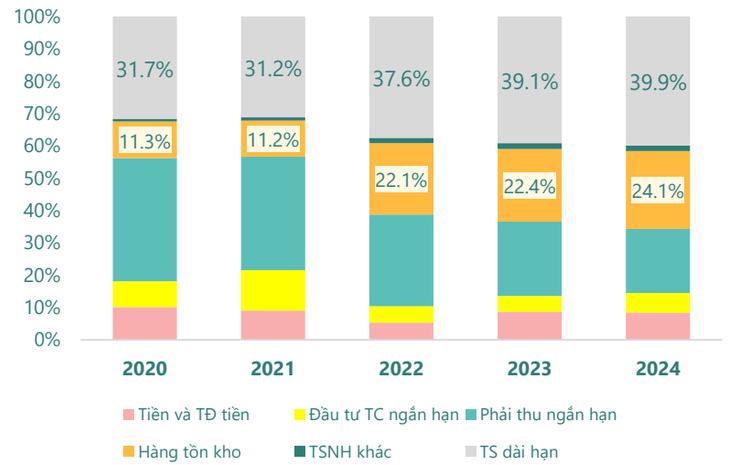
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



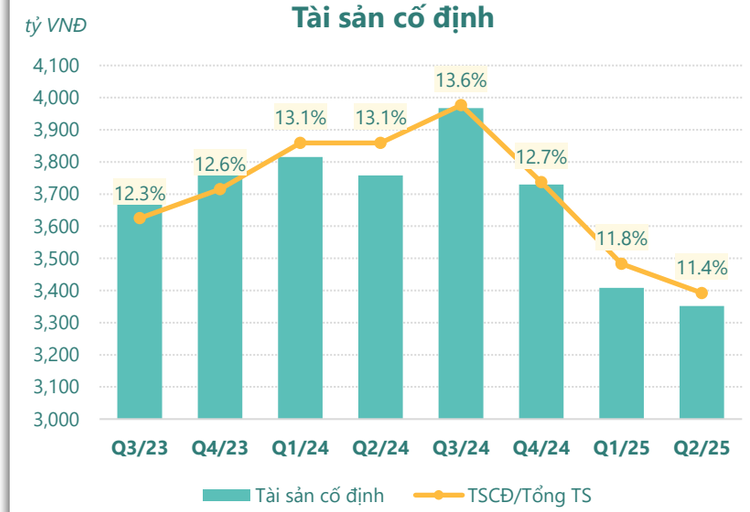

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



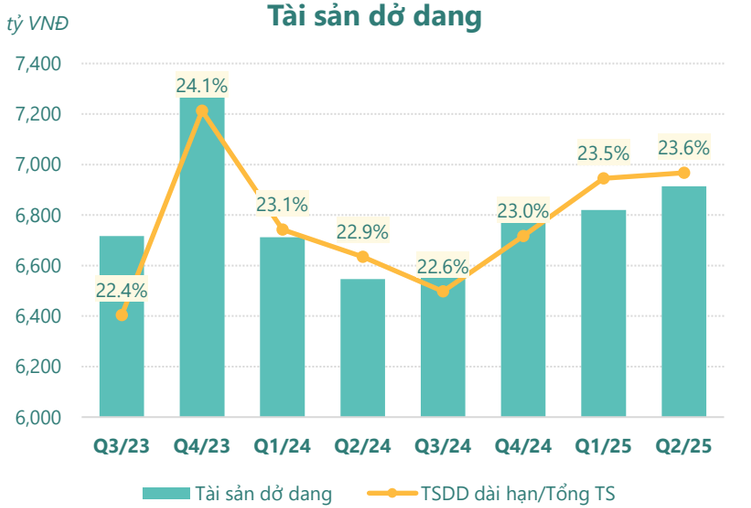

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



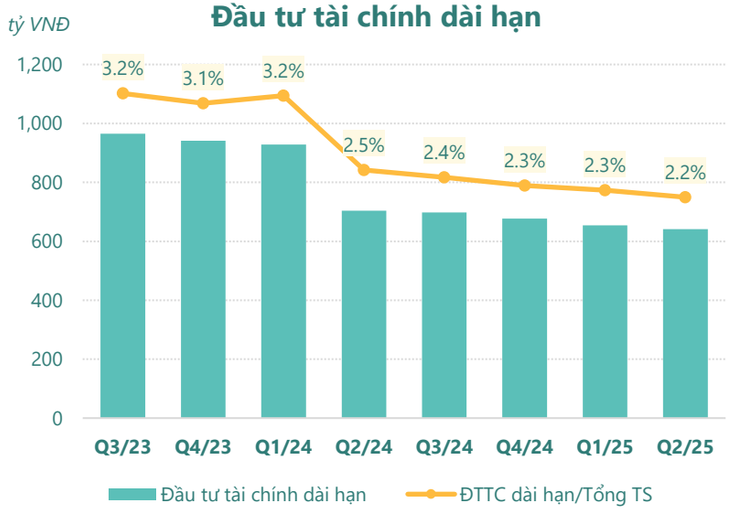

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



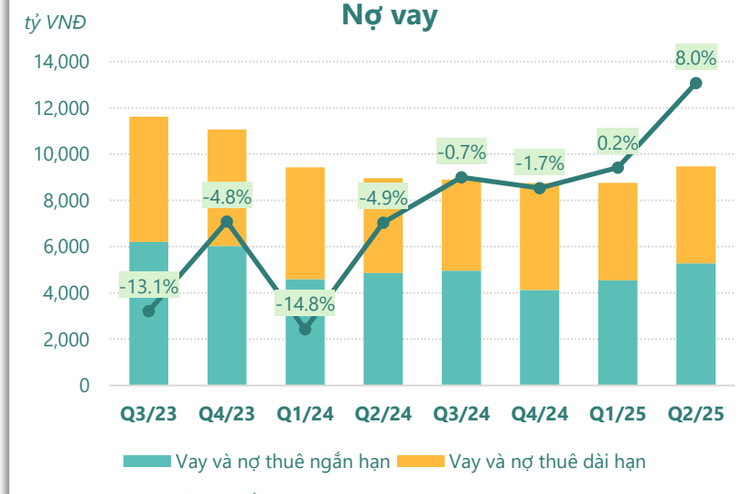

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

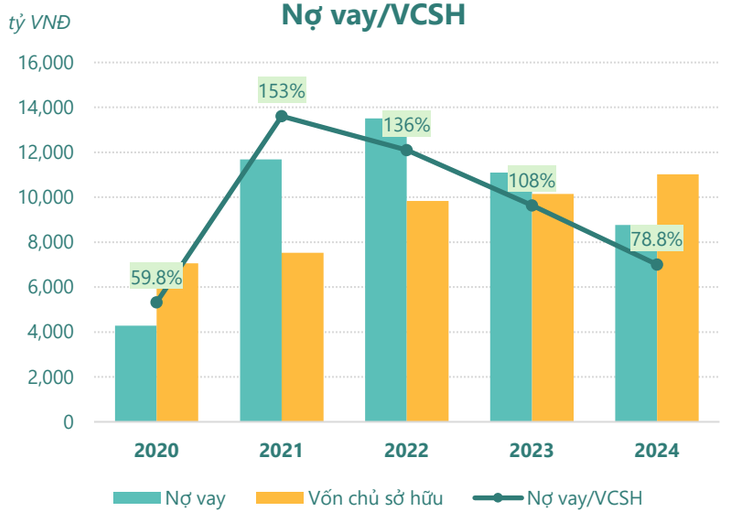
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

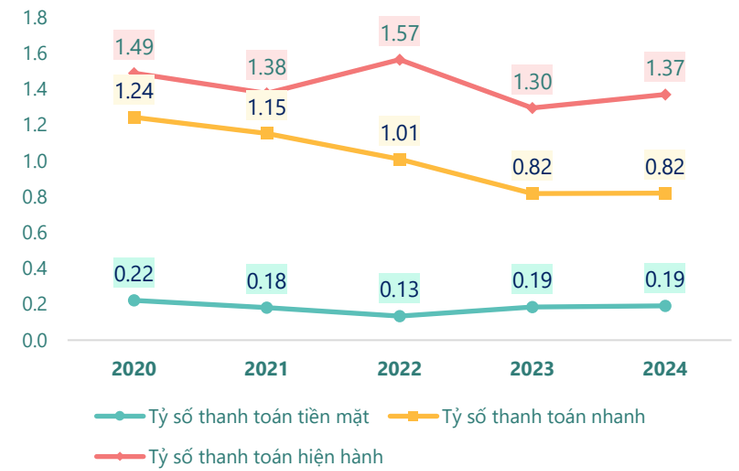
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



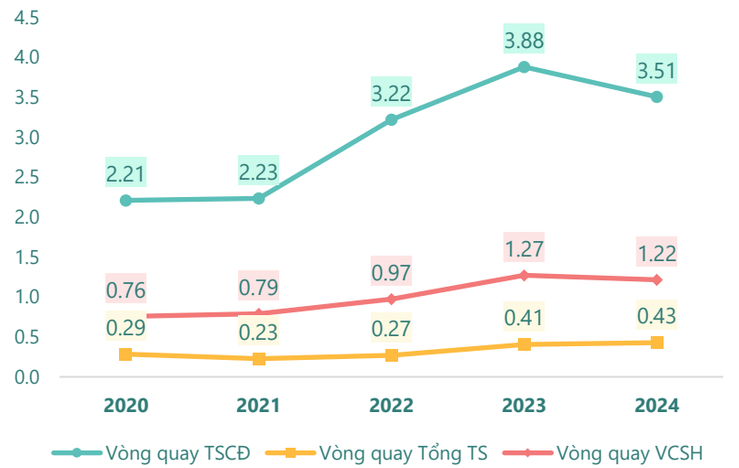

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



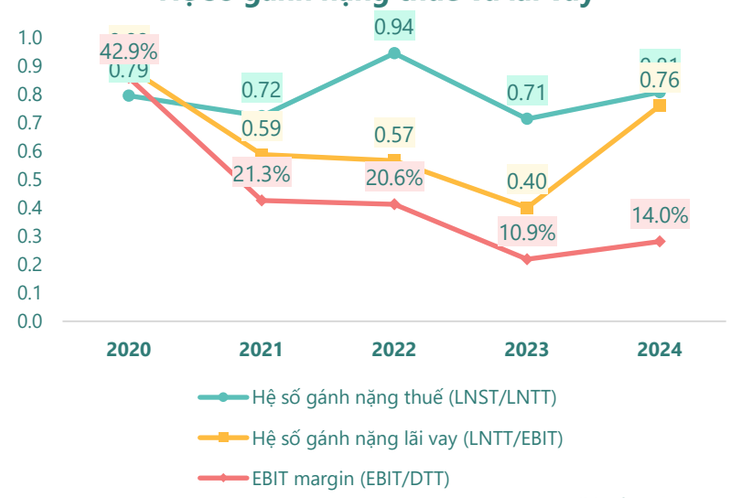

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



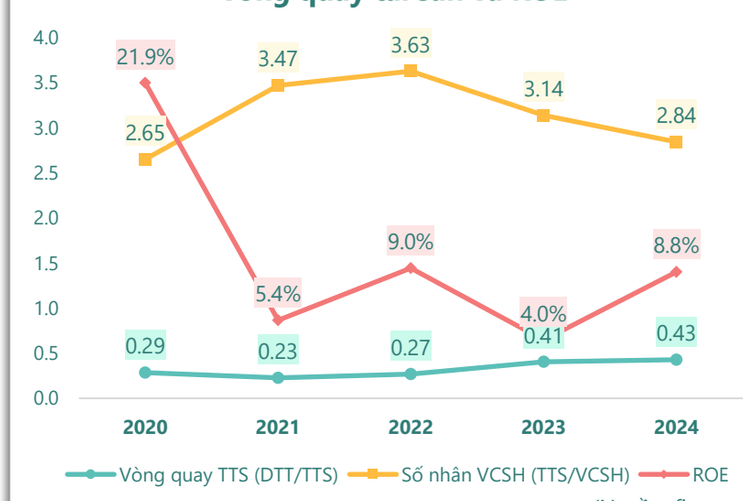

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



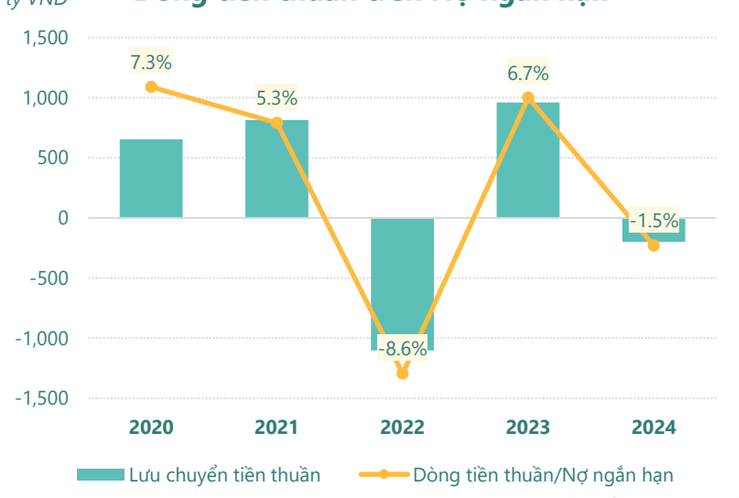

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **4,387** | **2,814** | **55.9%** | **6,983** | **5,464** | **27.8%** |
| Giá vốn hàng bán | 3,824 | 2,496 | 53.2% | 6,103 | 4,391 | 39.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 563 | 318 | 77.1% | 881 | 1,072 | -17.9% |
| Doanh thu HĐTC | 70.7 | 54.2 | 30.4% | 118 | 125 | -5.9% |
| Chi phí TC | 104 | 104 | 0.2% | 171 | 239 | -28.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 102 | 102 | -0.1% | 167 | 236 | -29.2% |
| LN trong công ty LKLD | **5.27** | **-20.7** | **125%** | **-15.9** | **-42.8** | **62.9%** |
| Chi phí bán hàng | 45.9 | -2.64 | 1837% | 65.9 | 22.0 | 199% |
| Chi phí QLDN | **117** | **75.2** | **55.0%** | **196** | **155** | **26.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 373 | 175 | 113% | 550 | 739 | -25.6% |
| Lợi nhuận khác | **3.28** | **-0.19** | **1827%** | **7.54** | **3.83** | **97.2%** |
| **LN trước thuế** | 376 | 174 | 116% | 558 | 743 | -24.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **327** | **135** | **142%** | **478** | **618** | **-22.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **279** | **97.6** | **186%** | **407** | **561** | **-27.4%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -311 | 667 | -280 | 1,031 | -763 | 290 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 609 | 128 | -83.1 | -96.8 | -380 | 14.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1,659 | -498 | -114 | 398 | 4.00 | 202 |
| Tiền đầu kỳ | 2,670 | 1,309 | 1,606 | 1,129 | 2,471 | 1,332 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1,361** | **297** | **-477** | **1,332** | **-1,140** | **506** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.02 | 0.02 | -0.02 | 0.02 | 0.01 | 0.03 |
| Tiền cuối kỳ | 1,309 | 1,606 | 1,129 | 2,461 | 1,332 | 1,837 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **29,332** | **29,441** | **-0.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 17,579 | 17,689 | -0.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 1,837 | 2,471 | -25.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2,041 | 1,781 | 14.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 6,021 | 5,858 | 2.8% |
| Hàng tồn kho | 7,152 | 7,090 | 0.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 527 | 489 | 7.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **11,753** | **11,752** | **0.0%** |
| Phải thu dài hạn | 63.9 | 59.2 | 7.9% |
| Tài sản cố định | 3,352 | 3,479 | -3.7% |
| Bất động sản đầu tư | 474 | 484 | -2.0% |
| Tài sản dở dang | 6,914 | 6,746 | 2.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 641 | 675 | -5.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **244** | **238** | **2.8%** |
| Lợi thế thương mại | 63.5 | 70.6 | -10.0% |
| **Nợ phải trả** | 18,244 | 18,325 | -0.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **12,905** | **12,912** | **-0.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 5,283 | 4,452 | 18.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2,526 | 2,250 | 12.3% |
| **Nợ dài hạn** | 5,339 | 5,413 | -1.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 4,184 | 4,307 | -2.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **11,087** | **11,116** | **-0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **10,999** | **11,019** | **-0.2%** |
| Vốn điều lệ | 5,986 | 5,986 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **88.1** | **96.9** | **-9.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*